

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THIÊN NAM
111-121 NGÔ GIA TỰ, P02, QUẬN 10, TP.HCM
MÃ SỐ THUẾ : 0301172041

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 5611
	Giờ..... Ngày 12 tháng 2 năm 12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ(Dạng đầy đủ)
Quý 4 Năm 2011

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		605,724,040,689	521,676,916,055
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(V.1)	47,428,788,055	46,795,608,009
1. Tiền	111		47,428,788,055	31,795,608,009
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	15,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(V.2)	46,600,000,000	3,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		46,600,000,000	3,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(V.3)	182,381,201,380	169,886,358,599
1. Phải thu khách hàng	131		147,648,793,268	93,763,921,659
2. Trả trước cho người bán	132		34,036,989,890	75,023,952,440
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		695,418,222	1,098,484,500
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	-
IV. Hàng tồn kho	140	(V.4)	312,751,013,345	287,751,380,719
1. Hàng tồn kho	141		314,188,014,090	287,751,380,719
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,437,000,745)	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	150	(V.5)	16,563,037,909	14,243,568,728
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		124,332,880	51,725,032
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,781,017,665	13,537,526,230
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		66,988,364	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,590,699,000	654,317,466

TÀI SẢN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74,174,448,534	72,086,846,924
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		48,344,708,413	7,848,256,578
1. TSCĐ hữu hình	221	(V.6)	16,423,245,369	7,295,537,159
- Nguyên giá	222		20,811,718,166	10,050,475,637
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,388,472,797)	(2,754,938,478)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		25,255,147,500	-
- Nguyên giá	228		25,255,147,500	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(V.7)	6,666,315,544	552,719,419

Các thuyết

minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 Năm 2011

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

III. Bất động sản đầu tư	240	(V.8)	23,768,744,664	31,475,108,505
1. Nguyên giá	241		27,119,789,935	33,855,431,253
2. Hao mòn lũy kế (*)	242		(3,351,045,271)	(2,380,322,748)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(V.9)	1,500,000,000	31,700,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	30,200,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,500,000,000	1,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	(V.10)	560,995,457	1,063,481,841
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		442,081,443	945,627,751
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		38,914,014	42,854,090
3. Tài sản dài hạn khác	268		80,000,000	75,000,000
V. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		679,898,489,223	593,763,762,979

Các thuyết

minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ(Dạng đầy đủ)
Quý 4 Năm 2011

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		446,713,041,315	374,335,627,958
I. Nợ ngắn hạn	310	(V.11)	442,034,355,163	369,726,391,679
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		279,335,801,289	237,505,320,818
2. Phải trả cho người bán	312		94,524,197,980	60,735,926,655
3. Người mua trả tiền trước	313		26,495,430,254	32,095,135,532
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		8,417,232,778	16,441,995,734
5. Phải trả người lao động	315		4,899,756,914	3,216,412,447
6. Chi phí phải trả	316		1,915,401,329	1,106,850,647
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		23,329,366,800	18,308,056,300
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,117,167,819	316,693,546
II. Nợ dài hạn	330		4,678,686,152	4,609,236,279
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		4,561,593,200	4,515,766,400
4. Vay và nợ dài hạn	334	(V.12)	0	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		82,063,570	59,978,970
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		35,029,382	33,490,909
9. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		232,419,281,678	218,987,649,625
I. Vốn chủ sở hữu	410	(V.13)	232,419,281,678	218,987,649,625
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55,186,113,637	55,186,113,637
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2,483,300)	(2,483,300)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(35,344,299)	534,976,195
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		52,561,506,161	13,313,812,574
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,228,842,131	3,548,122,075
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		37,480,647,348	66,407,108,444
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ & sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		766,166,230	440,485,396
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		679,898,489,223	593,763,762,979

Các thuyết

minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CP TM - XNK THIÊN NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2011

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		398,345,560	398,345,560
5. Ngoại tệ các loại (usd)		136,815.05	2,714.40
(eur)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập

Vũ Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh Hương

TP HCM, ngày 05 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Hoàn

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

Luỹ kế từ đầu năm đến

cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	296,470,619,718	330,502,042,341	1,064,191,343,970	857,266,560,855
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		151,000,179	43,372,609	258,099,491	61,170,754
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		296,319,619,539	330,458,669,732	1,063,933,244,479	857,205,390,101
4. Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	271,638,605,767	259,423,046,689	956,905,916,243	736,368,607,613
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24,681,013,772	71,035,623,043	107,027,328,236	120,836,782,488
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.1)	4,244,856,124	9,867,920,326	18,521,677,310	24,343,383,485
7. Chi phí tài chính	22	(VI.3)	10,066,622,148	10,700,152,830	40,204,434,730	27,853,916,267
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,833,109,446	8,313,034,340	38,976,938,368	22,514,202,568
8. Chi phí bán hàng	24	(VI.4)	5,402,272,365	4,174,906,857	16,709,732,593	11,161,004,333
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(VI.5)	5,825,335,734	5,413,952,328	18,796,802,352	13,855,441,731
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		7,631,639,649	60,614,531,354	49,838,035,871	92,309,803,642
11. Thu nhập khác	31	(VI.1)	30,324,924,459	949,232	30,674,059,276	574,752,836
12. Chi phí khác	32	(VI.6)	30,200,024,570	5,944,307	30,255,513,272	11,196,955
13. Lợi nhuận khác	40		124,899,889	(4,995,075)	418,546,004	563,555,881
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng LN kế toán trước thuế	50		7,756,539,538	60,609,536,279	50,256,581,875	92,873,359,523
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(958,677,760)	15,220,987,377	9,686,751,653	23,242,317,301
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4,459,076)	(20,427,228)	3,940,076	(30,768,378)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8,719,676,374	45,408,976,130	40,565,890,146	69,661,810,600
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		176,489,876	102,521,013	440,735,824	254,273,470
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		8,543,186,498	45,306,455,117	40,125,154,322	69,407,537,130
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,068	5,663	5,016	8,676

Người lập

Vũ Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh Hương

TP HCM, ngày 05 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám Đốc



Ngô Hữu Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2011

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		1,155,078,973,546	872,614,310,142
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(647,190,820,694)	(573,975,030,207)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14,321,540,800)	(11,343,571,544)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(38,976,938,368)	(22,204,149,824)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(17,889,775,503)	(10,366,165,793)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		51,049,962,635	117,114,361,353
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(142,962,784,174)	(172,740,477,397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		344,787,076,642	199,099,276,730
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(16,725,310,162)	(41,381,686,917)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		55,909,091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(53,600,000,000)	(23,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10,000,000,000	20,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,101,614,691	1,201,573,042
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56,167,786,380)	(43,180,113,875)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		494,754,540,424	486,440,387,695
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(762,524,227,190)	(660,386,500,677)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20,197,705,807)	(15,999,498,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(287,967,392,573)	(189,945,610,982)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		651,897,689	(34,026,448,127)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46,795,608,009	80,816,837,265
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(18,717,643)	5,218,871
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		47,428,788,055	46,795,608,009

Lập ngày 05 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Thúy Nga



Nguyễn Thị Anh Hường



Ngô Hữu Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2011

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2011 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam (Công ty mẹ) và Công TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam (Công ty con) (gọi chung là Tập đoàn)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ

- Ngành nghề kinh doanh Xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, điện tử, xe gắn máy, nguyên nhiên vật liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phân bón, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, mỹ phẩm.
 - Dịch vụ nhận uỷ thác xuất nhập khẩu các mặt hàng Nhà nước cho phép.
 - Mua bán, đại lý, ký gửi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm.
 - Mua bán hàng điện gia dụng, hạt nhựa, vật tư ngành ảnh, văn phòng phẩm, đồ điện gia dụng, giày da, túi xách, đồng hồ, mắt kính, cơ điện lạnh, máy giặt, xe gắn máy và phụ tùng, xe đạp, quần áo, bia, nước giải khát (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống).
 - Đại lý ký gửi hàng hóa.
 - Thu mua và chế biến hàng nông-thủy-hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở)
 - Cho thuê xe du lịch
 - Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở).
 - Mua bán xe ô tô.
 - Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ giao nhận hàng hóa.
 - Kinh doanh bất động sản.
 - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột. Bán buôn thực phẩm. Bán buôn đồ uống. Bán buôn đồ uống có cồn. Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.
3. Tổng số các công ty con: 01 (một) công ty con
4. Thông tin về công ty con được hợp nhất

Công ty TNHH Công Nghệ Phẩm Thiên Nam :

- Địa chỉ : 451-453 Nguyễn Tri Phương, Phường 8, Quận 10, TP HCM
- Vốn điều lệ: 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng)
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 80%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 80%

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2011 được lập và trình bày theo chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2011 được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	2 - 5 năm

7. Tài sản thuê hoạt động:

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư được công bố tại thuyết minh số IV.6.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hoá.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hoá được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế

này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuận và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm: chi phí sửa chữa, giấy phép bản quyền phần mềm,... được phân bổ trong thời gian từ 2-3 năm

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

14. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động đối với thời gian đã làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

15. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của từng công ty.

16. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu

17. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các công ty trong Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	92.401.139	224.458.463
- Tiền gửi ngân hàng	47.336.386.916	31.571.149.546

- Các khoản tương đương tiền (*)	-	15.000.000.000
Cộng:	47.428.788.055	46.795.608.009

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Đầu tư ngắn hạn

2.1 Khoản góp vốn (6,6 tỷ đồng) đầu tư dự án Khu biệt thự du lịch Bắc Sơn tại TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với Công Ty TNHH Dịch vụ Kinh Doanh Nhà và Du Lịch Gia Phúc Thịnh theo hợp đồng góp vốn số 569/2011/HĐGV ngày 27 tháng 12 năm 2011. Khoản góp vốn đầu tư này sẽ được thu hồi trong 3 tháng kể từ ngày góp vốn đầu tư.

2.2 Khoản góp vốn (30 tỷ đồng) hợp tác cùng ký quỹ để được môi giới độc quyền dự án Oceanami tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với Công Ty Cổ Phần đầu tư kinh doanh địa ốc Hưng Thịnh theo hợp đồng góp vốn số 12/2011/HĐGV ngày 26 tháng 2 năm 2011 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 04 tháng 11 năm 2011. Khoản góp vốn đầu tư này sẽ được thu hồi trong 10 tháng và 11 tháng kể từ ngày góp vốn đầu tư thay vì 9 tháng.

2.3 Khoản góp vốn (10 tỷ đồng) đầu tư tham gia thi công gói thầu công trình: Cung cấp và thi công san lấp cát thuộc Dự án Khu đô thị mới Vàm Cỏ Đông với công ty TNHH Đầu tư xây dựng thương mại Băng Dương theo hợp đồng số 530/HTKD/BD-Tenimex/2011 ngày 24 tháng 11 năm 2011. Khoản góp vốn đầu tư này sẽ được thu hồi trong 10 tháng kể từ ngày góp vốn đầu tư.

3. Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần thương mại XNK Thiên Nam	141.427.894.348	90.057.312.878
Tại Công ty TNHH CNP Thiên Nam	6.220.898.920	3.706.608.781
Cộng:	147.648.793.268	93.763.921.659

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Các nhà cung cấp trong nước	28.828.703.645	70.108.210.282
Các nhà cung cấp nước ngoài	5.208.286.245	4.915.742.158
Cộng:	34.036.989.890	75.023.952.440

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu tiền hàng UTXK	-	763.171.500
- Quỹ cổ đông tham gia công tác XH	296.160.000	197.050.000
- Các khoản phải thu khác	399.258.222	138.263.000
Cộng:	695.418.222	1.098.484.500

6. Hàng tồn kho:

	Số cuối quý	Số đầu năm
--	--------------------	-------------------

+ Hàng hoá	314.188.014.090	287.751.380.719
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.437.000.745)	-
Cộng:	312.751.013.345	287.751.380.719

7. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	119.611.000	377.372.286
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.471.088.000	276.945.180
Cộng:	1.590.699.000	654.317.466

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1.451.609.031	5.393.563.819	2.740.024.090	238.969.644	226.309.053	10.050.475.637
- Mua trong kỳ		2.765.000.000	1.356.938.182	21.663.637	21.518.182	4.165.120.001
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng từ BĐS chuyển qua	6.735.641.318					6.735.641.318
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			(117.273.190)	(22.245.600)		(139.518.790)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	8.187.250.349	8.158.563.819	3.979.689.082	238.387.681	247.827.235	20.811.718.166
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.093.703.579	673.388.967	664.952.203	123.142.310	199.751.419	2.754.938.478
- Khấu hao trong kỳ	302.949.168	768.932.291	480.761.694	55.829.858	18.565.323	1.627.038.334
- Tăng từ BĐS chuyển qua	93.457.025					93.457.025
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			(68.423.040)	(18.538.000)		(86.961.040)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.490.109.772	1.442.321.258	1.077.290.857	160.434.168	218.316.742	4.388.472.797
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	357.905.452	4.720.174.852	2.075.071.887	115.827.334	26.557.634	7.295.537.159
- Tại ngày cuối kỳ	6.697.140.577	6.716.242.561	2.902.398.225	77.953.513	29.510.493	16.423.245.369

• Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.028.935.919 đồng

9. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá TSCĐ vô hình

- Số dư đầu năm	
- Mua trong năm	25.255.147.500

- Số dư cuối quý

25.255.147.500

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất 1.666m² tại Ấp 2, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An và 5.949m² tại Ấp Chợ, Xã Phước Lợi, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí XDCB dở dang	6.666.315.544	552.719.419
- Xây dựng cơ bản dở dang	6.467.860.998	552.719.419
+ Công trình TTKD sắt thép Long An	5.516.959.761	-
+ Công trình 277B CMT8	950.901.237	552.719.419
- Chi phí mua sắm TSCĐ	198.454.546	-
+ Xây dựng căn tin	198.454.546	-

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	33.855.431.253		6.735.641.318	27.119.789.935
-Quyền sử dụng đất -Nhà -Nhà và quyền sử dụng đất -Cơ sở hạ tầng	33.855.431.253		6.735.641.318	27.119.789.935
II. Giá trị hao mòn lũy kế	2.380.322.748	1.064.179.548	93.457.025	3.351.045.271
-Quyền sử dụng đất -Nhà -Nhà và quyền sử dụng đất -Cơ sở hạ tầng	2.380.322.748	1.064.179.548	93.457.025	3.351.045.271
III. Giá trị còn lại của BDS đầu tư	31.475.108.505			23.768.744.664
-Quyền sử dụng đất -Nhà -Nhà và quyền sử dụng đất -Cơ sở hạ tầng	31.475.108.505			23.768.744.664

* Nguyên giá Bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.117.794đ

12. Đầu tư dài hạn khác:

Các khoản đầu tư dài hạn	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh		-		30.200.000.000
* Đầu tư vào Cty CP kinh doanh Nhà Nam Hưng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 49,11%/vốn điều lệ)		-		30.200.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		1.500.000.000		1.500.000.000
Đầu tư vào công ty TNHH Bệnh viện mắt Việt Hàn ^(b)		1.500.000.000		1.500.000.000

^(b) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH Bệnh viện mắt Việt Hàn theo Hợp đồng góp vốn kinh doanh số 114/TN-HN/HĐGV ngày 01 tháng 08 năm 2008.

13. Chi phí trả trước dài hạn:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	104.027.040	381.053.860
Chi phí trả trước dài hạn khác	338.054.403	564.573.891
Cộng:	442.081.443	945.627.751

14. Tài sản dài hạn khác:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đặt cọc thuê nhà, giữ xe	80.000.000	75.000.000
Cộng:	80.000.000	75.000.000

15. Vay và nợ ngắn hạn:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng		
NH TMCP CTVN - CN 10 TP. HCM	59.981.170.998	73.424.959.608
NH TM CP Việt Á	-	27.400.000.000
NH ĐT & PT - CN TP.HCM	34.700.000.000	23.071.339.302
NH No & PTNT CN Lý Thường Kiệt	39.982.129.969	35.578.091.325
NH Ngoại thương - CN Vĩnh Lộc	98.028.105.528	21.405.898.145
NH HSBC	34.461.062.794	22.625.032.438
NH INDOVINA		20.000.000.000
NH TMCP An Bình	9.333.332.000	14.000.000.000
Vay cá nhân	2.850.000.000	-
Cộng	279.335.801.289	237.505.320.818

16. Phải trả người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại Công ty cổ phần thương mại XNK Thiên Nam	94.410.339.642	60.621.669.683
Tại Cty TNHH CNP Thiên Nam	113.858.338	114.256.972
Cộng	94.524.197.980	60.735.926.655

17. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại Công ty cổ phần thương mại XNK Thiên Nam	25.449.340.746	31.530.389.408
Tại Cty TNHH CNP Thiên Nam	1.046.089.508	564.746.124
Cộng	26.495.430.254	32.095.135.532

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT phải nộp	121.315.066	-
- Thuế GTGT hàng NK	-	-
- Thuế nhập khẩu	(66.988.364)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.171.272.511	16.362.260.768
- Thuế thu nhập cá nhân	124.645.201	79.734.966
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
Cộng	8.350.244.414	16.441.995.734

Thuế giá trị gia tăng

Các Cty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế xuất nhập khẩu

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh rượu với thuế suất 25%

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định

19. Phải trả người lao động

Tổng quỹ lương Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam được xác định bằng tỷ suất tiền lương / lợi nhuận trước thuế chưa tính chi phí lương là 20% theo Nghị quyết hội đồng quản trị và Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam được xác định bằng tỷ suất tiền lương / lợi nhuận trước thuế chưa tính chi phí lương là 48% theo Nghị quyết hội đồng thành viên.

20. Chi phí phải trả:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí xây dựng phải trả	650.097.363	665.506.454
Chi phí chiết khấu & hỗ trợ vchuyển	258.423.620	230.475.042
Chi phí lãi vay phải trả	808.964.936	70.869.151
Chi phí lãi bán hàng trả chậm	47.915.410	-
Chi phí phải trả khác	150.000.000	140.000.000
Cộng	1.915.401.329	1.106.850.647

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	136.600.000	54.000.000
- Cty CP ĐTư KD Địa ốc Hưng Thịnh (*)	23.040.000.000	18.040.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	152.766.800	214.056.300

Cộng

23.329.366.800

18.308.056.300

(*) Khoản tiền ứng vốn hợp tác đầu tư xây dựng chung cư Thiên Nam

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	2.937.352.009	1.010.126.246
Quỹ phúc lợi	811.796.755	(422.444.962)
Quỹ hoạt động của hội đồng quản trị	(631.980.945)	(270.987.738)
Cộng	3.117.167.819	316.693.546

23. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

24. Vốn chủ sở hữu:

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang cuối

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của nhà nước	16.544.000.000	16.544.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	63.456.000.000	63.456.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	55.186.113.637	55.186.113.637
- Cổ phiếu quỹ	(2.483.300)	(2.483.300)
Cộng :	135.183.630.337	135.183.630.337

Cổ tức:

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

Cổ tức năm trước	12.792.956.727
Tạm ứng cổ tức năm nay	7.999.749.000
Cộng	20.792.705.727

Cổ phiếu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(251)	(251)
+ Cổ phiếu phổ thông	(251)	(251)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.749	7.999.749
+ Cổ phiếu phổ thông	7.999.749	7.999.749

+ Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 VND

Quý đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty.

Quý dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh

- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị

Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu được dùng để chi thù lao cho Hội đồng quản trị, chi các công tác xã hội từ thiện... theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) :

	<u>Quý 4/2011</u>	<u>Quý 4/2010</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01):	296.470.619.718	330.502.042.341
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	290.855.673.099	237.036.704.824
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	741.812.744	533.496.685
- Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư	4.873.133.875	92.931.840.832

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

	<u>Quý 4/2011</u>	<u>Quý 4/2010</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	151.000.179	43.372.609
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	4.550.640	3.040.480
- Hàng bán bị trả lại	146.449.539	6.841.220
- Doanh thu thu trước	-	33.490.909

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

	<u>Quý 4/2011</u>	<u>Quý 4/2010</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	296.319.619.539	330.458.669.732
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng	290.704.672.920	237.026.823.124
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	741.812.744	533.496.685
- Doanh thu thuần cho thuê BĐS đầu tư	4.873.133.875	92.898.349.923

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp

5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	<u>Quý 4/2011</u>	<u>Quý 4/2010</u>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	87.036.371	67.106.114
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	64.885.396	61.395.849
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.566.435.582	371.540.850
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.592.641	-
- Lãi chậm thanh toán của khách hàng	2.493.906.134	9.367.877.513
- Lãi về bán khoản đầu tư	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	4.244.856.124	9.867.920.326

6. Chi phí tài chính (Mã số 22) :

	<u>Quý 4/2011</u>	<u>Quý 4/2010</u>
- Lãi tiền vay	9.833.109.446	8.313.034.340
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	173.219.902	2.355.604.690
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	60.292.800	31.513.800
- Hoàn nhập trích trước ch.lệch tỷ giá	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	10.066.622.148	10.700.152.830

7. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 4/2011</u>	<u>Quý 4/2010</u>
- Chi phí nhân viên	987.552.150	857.041.050
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ lao động	280.365.993	159.004.893
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	167.839.184	15.038.605
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.168.837.657	2.862.134.768
- Chi phí khác	797.677.381	281.687.541
Cộng	5.402.272.365	4.174.906.857

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 4/2011</u>	<u>Quý 4/2010</u>
- Chi phí nhân viên	3.874.209.387	3.575.002.288
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ lao động	190.584.202	310.146.552
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	186.202.632	134.561.931
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	858.616.157	433.391.311
- Chi phí khác	715.723.356	960.850.246
Cộng	5.825.335.734	5.413.952.328

9. Thu nhập khác

<u>Quý 4/2011</u>	<u>Quý 4/2010</u>
-------------------	-------------------

- Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ, CCLĐ	-	900.000
- Thu từ chuyển nhượng dự án c/cư Thiên Nam	30.200.000.000	-
- Thu hỗ trợ từ người bán nước ngoài	124.659.155	-
- Các khoản thu nhập khác	265.304	49.232
	30.324.924.459	949.232

10. Chi phí khác

	<u>Quý 4/2011</u>	<u>Quý 4/2010</u>
- Giá trị QSD đất 557/17H NTP	30.200.000.000	-
- Chi phí khác	24.570	5.944.307
	30.200.024.570	5.944.307

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý 4/2011</u>	<u>Quý 4/2010</u>
LN sau thuế của cổ đông của cty mẹ	8.543.186.498	45.306.455.117
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	7.999.749	7.999.749
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.068	5.663

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố :

	<u>Quý 4/2011</u>	<u>Quý 4/2010</u>
- Chi phí nhân viên	4.861.761.537	4.432.043.338
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ lao động	470.950.195	469.151.445
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	354.041.816	149.600.536
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.027.453.814	3.295.526.079
- Chi phí khác	1.513.400.737	1.242.537.787
Cộng	11.227.608.099	9.588.859.185

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

<u>Quý 4/2011</u>	<u>Quý 4/2010</u>
-------------------	-------------------

Tiền lương	597.700.000	529.763.000
Cộng		

2. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty thương mại Sài Gòn	Cổ đông đại diện vốn nhà nước

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

	Quý 4/2011	Quý 4/2010
Tổng công ty thương mại Sài Gòn		
Mua hàng hóa	101.418.304.625	58.832.264.932

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty thương mại Sài Gòn		
Mua hàng hóa	91.870.304.625	58.832.264.932

Lập, ngày 05 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Vũ Thị Thuý Nga

Nguyễn Thị Anh Hường

Ngô Hữu Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Địa chỉ: 11-12: Ngõ Gia Tú, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	Số đầu tư	Số hữu							
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	(592,112,694)	9,460,555,259	2,564,385,060	20,586,999,528	167,203,457,490
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	69,407,537,130	69,407,537,130
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	(15,999,498,000)	(15,999,498,000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	3,853,257,315	983,737,015	(7,587,930,214)	(2,750,935,884)
Hoàn nhập chi/ lợi tỷ giá	-	-	-	-	592,112,694	-	-	-	592,112,694
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	534,976,195	-	-	-	534,976,195
Chi quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	534,976,195	13,313,812,574	3,548,122,075	66,407,108,444	218,987,649,625
Số dư đầu quý này	80,000,000,000	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	-	52,561,506,161	6,895,728,863	34,320,665,440	228,961,530,801
Tăng vốn trong quý	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong quý	-	-	-	-	-	-	-	8,543,186,498	8,543,186,498
Chia cổ tức trong quý	-	-	-	-	-	-	-	(4,728,508,000)	(4,728,508,000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	333,113,268	(654,696,590)	(321,583,322)
Hoàn nhập chi/ lợi tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(35,344,299)	-	-	-	(35,344,299)
Số dư cuối quý này	80,000,000,000	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	(35,344,299)	52,561,506,161	7,228,842,131	37,480,647,348	232,419,281,678

TP Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2012



Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Anh Hương

Người lập biểu

(Handwritten signature)

Vũ Thị Thuý Nga



